

Số: 126/QĐ-UBND

Sơn Nam, ngày 7 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách phường Sơn Nam năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG SƠN NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Sơn Nam khóa II - kỳ họp thứ hai, nhiệm kỳ 2026-2031 về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 141/TTr-KTHTĐT ngày 06/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách phường Sơn Nam năm 2025. *(Chi tiết theo các biểu kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng văn hóa - xã hội phường có trách nhiệm công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử phường Sơn Nam.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND phường; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đương Công Nhiệm

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: UBND PHƯỜNG SƠN NAM

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị tính: đồng

	PHẦN THU	THU NS PHƯỜNG		PHẦN CHI	CHI NS PHƯỜNG
	Tổng số thu	654.312.545.959		Tổng số chi	501.205.436.917
A	Tổng thu cân đối ngân sách	654.312.545.959	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	501.205.436.917
1	Các khoản thu được hưởng 100%	1.853.745.505	1	Chi đầu tư phát triển	276.196.907.182
2	Các khoản thu phân chia	407.434.566.819	2	Chi thường xuyên	187.463.181.599
3	Các khoản huy động đóng góp	1.000.000.000	3	Chi chuyển nguồn	37.430.082.136
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	16.403.328.746	4	Nộp ngân sách cấp trên	115.266.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	33.257.467.146			
6	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	194.363.437.743			
	- Cân đối	31.676.000.000			
	- Có mục tiêu	162.687.437.743			
	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	153.107.109.042			

Nguyễn Văn A

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~121~~ /QĐ-UBND ngày 7 /4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	QUYẾT TOÁN NĂM	SO SÁNH QT/DT
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách phường	371.675.300.000	654.312.545.959	176%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	326.025.300.000	409.288.312.324	125.5%
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	326.025.300.000	409.288.312.324	125.5%
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	45.650.000.000	194.363.437.743	425.8%
	- Thu bổ sung cân đối	45.650.000.000	31.676.000.000	69.4%
	- Thu bổ sung có mục tiêu		162.687.437.743	
3	Thu kết dư		16.403.328.746	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		33.257.467.146	
5	Các khoản huy động đóng góp		1.000.000.000	
II	Chi ngân sách phường	371.675.300.000	501.205.436.917	134.9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	371.675.300.000	463.775.354.781	124.8%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		37.430.082.136	
3	Nộp trả ngân sách cấp trên		115.266.000	
III	Kết dư ngân sách xã, phường	0	153.107.109.042	

Handwritten signature

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND ngày 7 /4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.261.750.500.000	371.675.300.000	1.737.785.970.132	654.312.545.959	137.7	176.0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.216.100.500.000	326.025.300.000	1.492.761.736.497	409.288.312.324	122.7	125.5
I	Thu nội địa	1.216.100.500.000	326.025.300.000	1.492.761.736.497	409.288.312.324	122.7	125.5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			16.701.310.289	816.746		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			1.931.199.033			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			20.987.110.748	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.787.000.000	714.800.000	257.570.729.521	2.276.120.496	14.413.6	318.4
4.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước, TNDN	1.787.000.000	714.800.000	257.516.645.144	2.250.999.475	14.410.6	314.9
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			19.507.901	19.117.745		
4.3	Thuế tài nguyên			34.576.476	6.003.276		
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.084.500.000	3.324.500.000	50.382.071.708	11.259.867.675	623.2	338.7
6	Thuế bảo vệ môi trường			12.089.821.240			
7	Lệ phí trước bạ	4.536.000.000	2.268.000.000	20.696.524.039	6.074.024.888	456.3	267.8
8	Thu phí, lệ phí	95.000.000	95.000.000	518.897.320	281.482.000	546.2	296.3
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.480.000.000	1.184.000.000	1.952.990.932	1.612.556.840	132.0	136.2
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.870.000.000	1.574.000.000	6.664.032.102	1.332.806.428	84.7	84.7
11	Thu tiền sử dụng đất	1.191.443.000.000	316.060.000.000	1.099.432.123.026	383.405.415.901	92.3	121.3
12	Thu tiền đất dôi dư						

Handwritten signature

Handwritten signature



ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu hồi các khoản chi năm trước						
15	Thu đền bù thiệt hại						
16	Thu khác ngân sách	165.000.000	165.000.000	2.909.845.539	2.120.140.350	1.763.5	1.284.9
16.1	Thu tiền phạt			583.000.857	413.289.000		
16.2	Thu khác còn lại			2.326.844.682	1.706.851.350		
16.3	Thu hồi các khoản chi năm trước						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	640.000.000	640.000.000	925.081.000	925.081.000	144.5	144.5
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			16.403.328.746	16.403.328.746		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			33.257.467.146	33.257.467.146		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.000.000.000	1.000.000.000		
E	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP						
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	45.650.000.000	45.650.000.000	194.363.437.743	194.363.437.743	425.8	425.8

Khánh 2/2

T.HUNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	371.675.300.000	501.205.436.917	134.9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG,	357.701.300.000	463.775.354.781	129.7
I	Chi đầu tư phát triển	316.060.000.000	276.196.907.182	87.4
	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	71.356.000.000	64.174.972.696	89.9
	- An ninh	6.081.000.000	3.439.151.579	56.6
	- Chi sự nghiệp kinh tế	218.076.000.000	193.634.255.812	88.8
	- Chi văn hóa thông tin	3.320.000.000	916.420.000	27.6
	- Chi quản lý nhà nước	13.777.000.000	10.727.463.960	77.9
	- Đảm bảo xã hội	2.950.000.000	2.804.643.135	95.1
	- Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000	100.0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>316.060.000.000</i>	<i>276.196.907.182</i>	<i>87.4</i>
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	316.060.000.000	242.029.545.385	76.6
	- Chi từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ		24.861.785.227	
	- Chi từ nguồn tài trợ		1.000.000.000	
	- Chi từ nguồn kết dư		8.305.576.570	
II	Chi thường xuyên	37.642.300.000	187.463.181.599	498.0
	<i>Trong đó</i>			
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		83.323.740.847	
	- Chi quốc phòng	1.460.651.000	1.494.095.733	102.3
	- Chi an ninh	1.726.780.000	2.515.450.874	145.7
	- Chi y tế, dân số	856.220.000	11.700.910.375	1.366.6
	- Chi văn hóa - thể thao - truyền thanh	1.194.024.000	3.827.358.153	320.5
	- Chi bảo vệ môi trường	270.000.000	1.249.272.000	462.7
	- Chi các hoạt động kinh tế	1.077.304.000	18.819.589.717	1.746.9
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, d	29.945.193.000	50.883.765.344	169.9



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	- Chi cho đảm bảo xã hội	1.036.128.000	13.461.198.556	1.299.2
	- Chi khác	76.000.000	187.800.000	247.1
III	Chi dự phòng	3.999.000.000		
IV	Nộp trả ngân sách cấp trên		115.266.000	
B	CHI BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	13.974.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		37.430.082.136	

Nguyễn

Thị



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	371.675.300.000	501.205.436.917	129.530.136.917	134.9
A	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ THEO LĨNH VỰC	357.701.300.000	463.775.354.781	110.073.054.781	129.7
I	Chi đầu tư phát triển	316.060.000.000	276.196.907.182	-39.863.092.818	87.4
	Chi đầu tư cho các dự án				
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	71.356.000.000	64.174.972.696	-7.181.027.304	89.9
	- An ninh	6.081.000.000	3.439.151.579	-2.641.848.421	56.6
	- Chi sự nghiệp kinh tế	218.076.000.000	193.634.255.812	-24.441.744.188	88.8
	- Chi văn hóa thông tin	3.320.000.000	916.420.000	-2.403.580.000	27.6
	- Chi quản lý nhà nước	13.777.000.000	10.727.463.960	-3.049.536.040	77.9
	- Chi đảm bảo xã hội	2.950.000.000	2.804.643.135	-145.356.865	95.1
	- Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000	0	100.0
II	Chi thường xuyên	37.642.300.000	187.463.181.599	149.820.881.599	498.0
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		83.323.740.847	83.323.740.847	
	- Chi quốc phòng	1.460.651.000	1.494.095.733	33.444.733	102.3
	- Chi an ninh	1.726.780.000	2.515.450.874	788.670.874	145.7
	- Chi y tế, dân số	856.220.000	11.700.910.375	10.844.690.375	1.366.6
	- Chi văn hóa - thể thao - truyền thanh	1.194.024.000	3.827.358.153	2.633.334.153	320.5
	- Chi bảo vệ môi trường	270.000.000	1.249.272.000	979.272.000	462.7
	- Chi các hoạt động kinh tế	1.077.304.000	18.819.589.717	17.742.285.717	1.746.9
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	29.945.193.000	50.883.765.344	20.938.572.344	169.9
	- Chi cho công tác xã hội	1.036.128.000	13.461.198.556	12.425.070.556	1.299.2
	- Chi khác	76.000.000	187.800.000	111.800.000	247.1
III	Dự phòng ngân sách	3.999.000.000			
IV	NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		115.266.000	115.266.000	
B	CHI BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	13.974.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		37.430.082.136	37.430.082.136	

Handwritten signatures and marks.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	SO SÁNH (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	371.675.300.000	501.205.436.917	134.9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	357.701.300.000	463.775.354.781	129.7
I	Chi đầu tư phát triển	316.060.000.000	276.196.907.182	87.4
	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	71.356.000.000	64.174.972.696	89.9
	- Chi an ninh	6.081.000.000	3.439.151.579	56.6
	- Chi sự nghiệp kinh tế	218.076.000.000	193.634.255.812	88.8
	- Chi văn hóa thông tin	3.320.000.000	916.420.000	27.6
	- Chi quản lý nhà nước	13.777.000.000	10.727.463.960	77.9
	- Chi đảm bảo xã hội	2.950.000.000	2.804.643.135	95.1
	- Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000	100.0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	316.060.000.000	276.196.907.182	87.4
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	316.060.000.000	242.029.545.385	76.6
	- Chi từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ		24.861.785.227	
	- Chi từ nguồn tài trợ		1.000.000.000	
	- Chi từ nguồn kết dư		8.305.576.570	
II	Chi thường xuyên	37.642.300.000	187.463.181.599	498.0
	Trong đó			
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		83.323.740.847	
	- Chi quốc phòng	1.460.651.000	1.494.095.733	102.3
	- Chi an ninh	1.726.780.000	2.515.450.874	145.7
	- Chi y tế, dân số	856.220.000	11.700.910.375	1.366.6
	- Chi văn hóa thông tin	1.194.024.000	3.827.358.153	320.5
	- Chi bảo vệ môi trường	270.000.000	1.249.272.000	462.7
	- Chi các hoạt động kinh tế	1.077.304.000	18.819.589.717	1.746.9
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	29.945.193.000	50.883.765.344	169.9
	- Chi cho công tác xã hội	1.036.128.000	13.461.198.556	1.299.2
	- Chi khác	76.000.000	187.800.000	247.1
	- Chi tạo nguồn làm lương từ tăng thu			
III	Chi dự phòng	3.999.000.000		
IV	Nộp trả ngân sách cấp trên		115.266.000	
B	CHI BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	13.974.000.000		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		37.430.082.136	

Nguyễn Văn A

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG					
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ	371.675.300.000	316.060.000.000	41.641.300.000	0	0	0	0	0	501.205.436.917	276.196.907.182	187.578.447.599	0	0	0	37.430.082.136	134,85	87,39	450,46					
I	CÁC SỰ NGHIỆP	353.702.300.000	316.060.000.000	37.642.300.000	0	0	0	0	0	463.660.088.781	276.196.907.182	187.463.181.599	0	0	0	0	131,09	87,39	498,01					
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	71.356.000.000	71.356.000.000			0				147.498.713.543	64.174.972.696	83.323.740.847	0			0	206,71	89,94						
	- Chi quốc phòng	1.460.651.000		1.460.651.000						1.494.095.733		1.494.095.733					102,29		102,29					
	- Chi an ninh	7.807.780.000	6.081.000.000	1.726.780.000		0				5.954.602.453	3.439.151.579	2.515.450.874	0			0	76,26	56,56	145,67					
	- Chi y tế, dân số	856.220.000		856.220.000		0				11.700.910.375		11.700.910.375	0			0	1.366,58		1.366,58					
	- Chi văn hóa thông tin	4.514.024.000	3.320.000.000	1.194.024.000		0				4.743.778.153	916.420.000	3.827.358.153	0			0	105,09	27,60	320,54					
	- Chi bảo vệ môi trường	270.000.000		270.000.000		0				1.249.272.000		1.249.272.000	0				462,69		462,69					
	- Chi các hoạt động kinh tế	219.153.304.000	218.076.000.000	1.077.304.000		0				212.453.845.529	193.634.255.812	18.819.589.717	0				96,94	88,79	1.746,92					
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	43.722.193.000	13.777.000.000	29.945.193.000		0				61.611.229.304	10.727.463.960	50.883.765.344	0				140,92	77,87	169,92					
	- Chi cho đảm bảo xã hội	3.986.128.000	2.950.000.000	1.036.128.000		0				16.265.841.691	2.804.643.135	13.461.198.556	0				408,06	95,07	1.299,18					
	- Chi khác	76.000.000		76.000.000		0				187.800.000		187.800.000	0				247,11		247,11					
	- Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000							500.000.000	500.000.000						100,00	100,00						
										0			0				0,00		0,00					
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.999.000.000		3.999.000.000		0				115.266.000		115.266.000												
IV	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0																						
V	CHI BSM TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	13.974.000.000		13.974.000.000																				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0				0				37.430.082.136			0			37.430.082.136								

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 14/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
1	PHƯỜNG SƠN NAM	371.675.300.000	316.060.000.000	55.615.300.000	501.205.436.917	276.196.907.182	64.174.972.696		187.578.447.599	83.323.740.847					37.430.082.136	134.85	87.39	337.28
	TỔNG SỐ	371.675.300.000	316.060.000.000	55.615.300.000	501.205.436.917	276.196.907.182	64.174.972.696	0	187.578.447.599	83.323.740.847	0	0	0	0	37.430.082.136	134.85	87.39	337.28

Handwritten signatures and initials.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 7/4/2026 của UBND phường Sơn Nam)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán						So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	45.650.000.000	31.676.000.000	13.974.000.000	0	13.974.000.000	0	0	0	194.363.437.743	31.676.000.000	162.687.437.743	0	162.687.437.743	-	-	-	425.8	100.0	11.64		11.64			
1	PHƯỜNG SƠN NAM	45.650.000.000	31.676.000.000	13.974.000.000		13.974.000.000				194.363.437.743	31.676.000.000	162.687.437.743		162.687.437.743				425.8	100.0	11.64		11.64			

(Chữ ký và dấu)